

Bản án số: 969/2024/DS-PT

Ngày 18-11-2024

V/v "Tranh chấp về kiện đòi tài sản, thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Phạm Văn Công

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 532/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp về kiện đòi tài sản, thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3163/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Hồ Văn S, sinh năm 1959; Địa chỉ thường trú: khu phố E, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ liên hệ: tầng 4/1, số D, N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1977. Trú tại: số E, đường số D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đặng Thanh T, Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Trần Trọng Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Luật sư Nguyễn Đình K, Chi nhánh Công ty L2. C. M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; (có mặt).

+ Luật sư Đoàn Thị Thu H, Chi nhánh Công ty L2. C. M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1929 (chết ngày 02/12/2023);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1:

+ Ông Hồ Văn S, sinh năm 1959; Địa chỉ thường trú: khu phố E, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ liên hệ: tầng 4/1, số D, N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

+ Ông Trần Trọng Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: đường C, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (Giấy ủy quyền số 17/UQ-UBND ngày 09/10/2024); (xin vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1970 (vợ ông Đ); (có mặt).

4. Ông Trần Trọng T3, sinh năm 1997 (con ông Đ); (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984; Địa chỉ thường trú: xã H, huyện N, tỉnh Nam Định; Địa chỉ hiện nay: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (*chủ thừa đất số 2387*); (xin vắng mặt).

6. Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1955 (*vợ ông Nguyễn V – chủ thừa đất số 1180*); địa chỉ: ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1978 (*con ông Nguyễn V*); Địa chỉ: ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (xin vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Duy T4, sinh năm 1980 (*con ông Nguyễn V và chủ thừa đất 1048*); Địa chỉ: ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (xin vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Duy T5, sinh năm 1985 (*con ông Nguyễn V*); Địa chỉ: ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1987; Địa chỉ: phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (*chủ thừa đất số 2388*); (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Minh T6, sinh năm 1985; Địa chỉ: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (*chủ thừa đất số 9*); (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* ông Hồ Văn S là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/4/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/6/2022, ngày 14/7/2022, ngày 06/10/2022, ngày 10/4/2024, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông Hồ Văn S là con của ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị T1; ông Sơn S1 với ông C, bà T1 từ nhỏ ở huyện P, tỉnh Bình Phước; Ông C, bà T1 kết hôn từ năm 1946; năm 1971, ông C, bà T1 mua phần đất 15.570m² tại địa chỉ: Số B, Tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, thì ông S cùng ông C, bà T1 chuyển về đây sinh sống, ông S cùng cha mẹ quản lý, trồng cây, canh tác, nuôi bò; đến năm 1980 ông S cưới vợ; năm 1980, ông C, bà T1 thuê ông Trần Trọng Đ đến phụ giúp chăn bò, tưới cây, dọn cỏ và có trả công; năm 1985, ông C chết; năm 1986, ông S quay lại huyện P, tỉnh Bình Phước làm ăn, lập gia đình sinh sống đến nay; ông S vẫn thường xuyên về thăm bà T1 và cúng giỗ ông C hàng năm. Như vậy, diện tích 15.570m² nêu trên là tài sản chung của ông C, bà T1 và có công sức đóng góp của ông S.

Ông Đ là con của bà Trần Thị N, sinh năm 1942; ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị Kim T2; ông Đ, bà T2 có 02 người con là Trần Trọng T3, sinh năm 1997 và Trần Trọng T7, sinh năm 2004.

Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đ ngày 11/6/1998 thể hiện ông Đ ở tại Số B, Tổ B, Ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương; như vậy, ông Đ trình bày ông C, bà T1 không có con, ông Đ ở với ông C, bà T1 từ năm 11 tuổi và chăm sóc nuôi dưỡng ông C, bà T1 là không đúng sự thật.

Năm 1998, ông Đ đã gian dối đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất 15.570m² của ông C, bà T1, ông S; ông Đ kê khai đất do ông bà để lại; ngày 10/11/1999, ông Đ được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số N 064596, số vào sổ 00935 QSDĐ/1400/QĐ-UB đối với 15.570m² theo bảng liệt kê gồm thửa số 276, 279, 317 đến thửa 329, tờ bản đồ số 16; thửa số 27, tờ bản đồ số 22; thửa số 134, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc do thừa kế. Việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận cho ông Đ là vi phạm nghiêm trọng Luật Đất đai, lỗi là ông Đ kê khai gian dối và cơ quan chức năng xác nhận không đúng sự thật, không kiểm tra, thẩm tra xác minh trước khi cấp giấy chứng nhận cho ông Đ.

Ngày 26/7/2010, ông Đ được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 đối với diện tích đất 4.989m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 22, do ông Đ xin đổi từ GCNQSDĐ số N 064596, số vào sổ 00935 ngày 10/12/1999.

Ngày 09/10/2010, ông Đ được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212 đối với diện tích là 388m² thuộc thửa số 23 (79m²), 25 (309m²), tờ bản đồ số 22, do ông Đ có đơn đề nghị cấp đất ngày 01/9/2010 với nội dung: đề nghị cấp 1.471m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 25, 23, 64, tờ bản đồ số 22, nguồn gốc cha mẹ để lại năm 1998.

Việc cấp đất của UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát là sai quy định cần phải hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

BC 403955, số vào sổ CH00538 và GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212.

Năm 2020, ông S về cúng giỗ cha thì được biết phần đất mà ông C, bà T1 tạo lập đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất từ năm 2010 cho ông Đ, việc ông Đ được cấp giấy chứng nhận toàn bộ đất là tài sản chung của cha mẹ ông S là hết sức vô lý vì ông Đ chỉ là người làm thuê, được ông C thuê về để chăn nuôi bò của gia đình. Ông C chết thì phần tài sản ông C để lại phải được chia thừa kế theo quy định pháp luật, việc cấp giấy chứng nhận cho ông Đ là sai quy định pháp luật do không có sự đồng ý của ông S, có sự sai sót, gian dối, ông Đ chỉ là người làm thuê cho gia đình, không có quan hệ gì với gia đình cũng như công sức đóng góp tạo lập mảnh đất. Ông S đã yêu cầu ông Đ giải thích thì ông Đ không giải thích được và tuyên bố không trả lại tài sản của ông C, bà T1 tạo lập.

Tại biên bản làm việc ngày 24/12/2021, đoàn xác minh của UBND xã A cũng xác nhận ông Đ chỉ là người phụ giúp nuôi bò, trồng cây của gia đình mà mẹ ông S thuê về và ở lại đó đến nay. Tại biên bản làm việc ngày 24/12/2021, bà T1 thừa nhận bà kết hôn với ông C từ năm 1946, toàn bộ diện tích đất nêu trên mua từ năm 1975, theo quy định pháp luật đây là tài sản chung vợ chồng, sau khi ông Hồ Văn C chết, không để lại di chúc thì ông S sẽ nhận một phần di sản của ông C để lại. Như vậy, đất tranh chấp là di sản thừa kế ông Hồ Văn C để lại. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm: bà Nguyễn Thị T1, ông Hồ Văn S. Hiện tại ông Đ không trả lại tài sản mà ông S được hưởng thừa kế nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên ông Hồ Văn S được nhận một phần di sản thừa kế từ tài sản ông Hồ Văn C chết để lại theo quy định pháp luật là 1.344m² đất.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 ngày 26/07/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212 ngày 09/12/2010 của UBND huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ.

- Buộc ông Trần Trọng Đ trả lại cho ông Hồ Văn S diện tích đất được hưởng thừa kế là 1.344m² đất trong tổng số 5.377m² đất tại địa chỉ 230, tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Sau khi bà T1 chết, ngày 10/4/2024 ông S có yêu cầu khởi kiện bổ sung:

- Tuyên ông Hồ Văn S được nhận di sản thừa kế của ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị T1 chết để lại theo quy định pháp luật là 5.377m² (thuộc thừa số 27 diện tích 4989m², thừa số 23, 25 diện tích 388m²).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955 và số BD 909543 do UBND huyện (nay là thị xã), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ.

- Buộc ông Trần Trọng Đ trả lại cho ông Hồ Văn S diện tích đất được hưởng thừa kế là 5.377m², tại địa chỉ số B, tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn ông Trần Trọng Đ trình bày:

Ông Hồ Văn C, sinh năm 1915 (chết ngày 03/8/1981, không có giấy khai tử) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1929 (chết ngày 02/12/2023 theo Trích lục khai tử số 60/TLKT-BS ngày 11/12/2023 của UBND xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương; cha mẹ của bà T1 là ông Nguyễn Văn Đ1, không rõ năm sinh (chết ngày 20/01/1982, không có đăng ký khai tử) và bà Lê Thị V1, không rõ năm sinh (chết ngày 10/02/1945, không có đăng ký khai tử); ông C, bà T1 không có con chung; bà T1 có một người con nuôi là ông Đ; ngoài ra không có con ngoài giá thú.

Ông Đ ở với bà T1, ông C khi 11 tuổi cho đến nay, do gia đình ông Đức cha M ông Đ đông con, cực khổ thấy ông C, bà T1 không có con nên để ông Đ qua ở cùng với ông C, bà T1; quá trình ở với ông C, bà T1 thì ông Đ làm toàn bộ việc nhà, chăm sóc nuôi dưỡng ông C, bà T1; sau khi ông C chết, ông Đ vẫn ở cùng bà T1 và chăm sóc bà T1 cho đến nay.

Ông Đ thống nhất trình bày của bà T1 về quan hệ huyết thống của ông C, nguồn gốc tài sản tranh chấp và tài sản trên đất.

Ông Đ không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S, vì phần đất trước đây là của bà T1 mua, không phải do ông C mua; sau đó Nhà nước có chủ trương làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nên bà T1 có nói ông Đ đi kê khai đăng ký để cấp giấy, bà T1 tặng cho ông Đ để sau này chăm lo, phụng dưỡng bà T1 khi về già; ông S bỏ nhà đi từ năm 1981 cho đến nay; đất do ông Đ canh tác, quản lý và sử dụng, trồng cây hàng năm và cao su; năm 1998, ông Đ được bà T1 cho làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận và được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp giấy chứng nhận, việc cấp giấy chứng nhận cho ông Đ là đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Nay ông S khởi kiện tranh chấp thừa kế của ông C là hơn 42 năm, đã hết thời hiệu khởi kiện, còn yêu cầu hủy GCNQSDĐ thì phần đất của ông Đ đã được cấp đúng quy định pháp luật.

Ông Đ và vợ là bà Nguyễn Thị Kim T2, cùng con là ông Trần Trọng T3 đang quản lý, sử dụng, sinh sống trên đất tranh chấp; ông Đ, bà T2 có 02 người con là ông Trần Trọng T3 và ông Trần Trọng T7, sinh năm 2004 (chết ngày 06/8/2021, không có vợ con).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 là vợ ông Hồ Văn C, sinh năm 1915 (chết ngày 03/8/1981); bà T1, ông C không có con chung và cũng không có con riêng; cha mẹ của ông C thì bà T1 không biết và họ đã chết trước ông C.

Ông Hồ Văn S do ông C xin về nuôi khi ông S được khoảng 09 – 10 ngày tuổi; tên ông S do ông C, bà T1 đặt cho nhưng không làm giấy khai sinh; ông C, bà T1 có cho ông S đi học được khoảng đến lớp 3, lớp 4 thì nghỉ học; thời điểm nuôi ông S lúc đó vợ chồng bà T1 đang ở huyện P, tỉnh Bình Phước; đến năm 1971, bà T1 mua đất ở ấp A, thị xã B, tỉnh Bình Dương và mang theo ông S về An Điền sinh sống; năm 1980, ông C, bà T1 cưới vợ cho ông S; sau khi ông C chết, ông S bỏ nhà đi từ đó đến nay.

Quyền sử dụng đất diện tích 4.989m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 22 và diện tích 388m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 22, tại xã A, huyện (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 ngày 26/7/2010 và số BD 909543, số vào sổ CH01212 ngày 09/12/2020 do UBND huyện (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ có nguồn gốc của bà T1 mua năm 1971 (không nhớ mua của ai, không có giấy tờ); năm 1998, bà T1 làm thủ tục ủy quyền cho ông Đ toàn bộ đất và ông Đ đã được cấp GCNQSDĐ; năm 2010, ông Đ cấp đổi lại giấy chứng nhận.

Năm 1976, bà T1, ông C có xây dựng nhà trên diện tích đất 4.989m²; căn nhà có diện tích khoảng 30m², kết cấu: nền đất, vách đất, mái tôn; năm 1981, bà T1 sửa lại nhà thay vách đất bằng vách cây lồ ô (năm đó ông C cũng chết); năm 1995, ông Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim T2 xây dựng lại thành nhà cấp bốn, diện tích khoảng 60m², quá trình ở có sửa chữa lại.

Quá trình nuôi dưỡng ông S thì bà T1, ông C không có đăng ký hộ khẩu cho ông S.

Ông Đ ở với vợ chồng bà T1 từ năm ông Đ 11 tuổi; quá trình ở với vợ chồng bà T1 thì ông Đ là người chăm sóc, nuôi dưỡng vợ chồng bà T1; khi ông C bệnh tật ốm đau, ông Đ, bà T1 chăm sóc, đến khi chết thì xây dựng mồ mả, cúng kiếng; hiện nay, ông Đ đang là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng bà T1; vợ chồng bà T1 coi ông Đ như con ruột của mình, vì thực tế ông Đ chăm sóc nuôi dưỡng vợ chồng bà T1 từ mấy chục năm nay.

Bà T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S, không đồng ý cho ông S phân đất nào; đây là đất của bà T1 mua, không đồng ý chia cho ai ngoài ông Đ; bà T1 cho ông Đ toàn bộ phần đất của bà T1, không ai được quyền tranh chấp trên đất của bà T1 cho ông Đ.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1 là ông Hồ Văn S trình bày:

Đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương trình bày:

Tại Công văn số 2368/TNMT-TTĐĐ ngày 28/11/2022 của Phòng T9 (nay là thành phố) B, người đại diện theo ủy quyền có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Trần Trọng T3 trình bày:

Bà T2 là vợ ông Đ, ông T3 là con của ông Đ, bà T2; thống nhất trình bày của ông Đ, không có ý kiến gì khác; không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D là người có đất giáp ranh với đất tranh chấp, bà D không có ý kiến về việc tranh chấp vì giữa hai thửa đất đã có ranh giới rõ ràng, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc Y, bà Nguyễn Thị Kim Q, ông Nguyễn Duy T4, ông Nguyễn Duy T5 trình bày:

Bà Y là vợ ông Nguyễn V (chết ngày 07/6/2021 theo Trích lục khai tử số 283/TLKT-BS ngày 06/5/2024 của Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương); bà Q, ông T4, ông T8 là con của bà Y, ông V; ông V là người có đất giáp ranh với đất tranh chấp, nay ông V đã chết, bà Y, bà Q, ông T4, ông T8 không có ý kiến về việc tranh chấp vì giữa hai thửa đất đã có ranh giới rõ ràng, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc HI trình bày:

Không có quyền lợi trong vụ án, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy T4 trình bày:

Ông T4 là người có đất giáp ranh với đất tranh chấp, ông T4 không có ý kiến về việc tranh chấp vì giữa hai thửa đất đã có ranh giới rõ ràng, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T6 trình bày:

Ông T6 là người có đất giáp ranh với đất tranh chấp, ông T6 không có ý kiến về việc tranh chấp vì giữa hai thửa đất đã có ranh giới rõ ràng, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn S đối với bị đơn ông Trần Trọng Đ về việc tranh chấp về kiện đòi tài sản, thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên ông Hồ Văn S được nhận di sản thừa kế của ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị T1 chết để lại theo quy định pháp luật là 5.377m² (thuộc thửa số 27 diện tích 4989m², thửa số 23, 25 diện tích 388m²), (đo đạc thực tế 5.296,4m², trong đó thuộc thửa 27 diện tích 2908,4m², thửa 23 diện tích 79m², thửa 25 diện tích 309m²); hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 ngày 26/07/2010 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ đối với diện tích đất 4.989m² (đo đạc thực tế 4.908,4m²; có 249,8m² hành lang an toàn đường bộ; 150m² đất ở) thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212 ngày 09/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ đối với diện tích đất 388m² (đo đạc thực tế 388m²), thuộc thửa số 23 (79m²) và thửa số 25 (309m²), tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương; buộc ông Trần Trọng Đ trả lại cho ông Hồ Văn S diện tích đất được hưởng thừa kế là 5.377m² (thuộc thửa số 27 diện tích 4989m², thửa số 23, 25 diện tích 388m²), (đo đạc thực tế 5.296,4m², trong đó thuộc thửa 27 diện tích 2908,4m², thửa 23 diện tích 79m², thửa 25 diện tích

309m²), tại địa chỉ số B, tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Chi phí tố tụng: Số tiền 11.188.708 đồng (mười một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm lẻ tám đồng).

Ông Hồ Văn S phải chịu số tiền 11.188.708 đồng (mười một triệu một trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm lẻ tám đồng), đã thực hiện xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nhận được đơn kháng cáo của ông Hồ Văn S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Văn S là nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: ông S kháng cáo yêu cầu nhận di sản thừa kế của ông Hồ Văn C và bà Nguyễn Thị T1 tổng diện tích đất là 5.377m², hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ, buộc ông Đ giao trả phần đất thừa kế. Lý do kháng cáo: ông S khởi kiện còn trong thời hiệu vì căn cứ theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 58/1998/NĐ-UBTVQH và Án lệ số 26/2018 thì ông C chết năm 1985 thời hiệu thừa kế tính từ ngày 10/9/1990, thời gian từ ngày 01/7/1996 đến 01/01/1999 không tính thời hiệu, ông S khởi kiện ngày 05/4/2022 mới có 29 năm 26 ngày chưa hết thời hiệu 30 năm đối với phần yêu cầu chia di sản của cụ C. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ tháng 7/2010 và tháng 12/2010 không đúng trình tự theo Nghị định số 17/NĐ-CP, Thông tư 1147 của T10 hướng dẫn thực hiện Nghị định 17 cụ thể không có giấy tờ gì của ông C và bà T1 cho đất ông Đ.

Bị đơn ông Trần Trọng Đ trình bày: Thống nhất theo án sơ thẩm, không đồng ý chia di sản cho ông S vì toàn bộ phần đất này do bà T1 mua và ông được bà T1 cho, không phải là di sản. Không đồng ý chia phần nào hay hỗ trợ gì cho ông S vì ông S bỏ nhà đi từ năm 1982 không có trở về, thậm chí đám giỗ ông C cũng không về.

Luật sư Đặng Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận: Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm và khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến 01/01/1999 không tính thời hiệu nên phải được trừ 2 năm 6 tháng và tình huống Án lệ số 26/2018 thì ông S khởi kiện ngày 05/4/2022 mới có 29 năm 26 ngày chưa hết thời hiệu 30 năm đối với yêu cầu chia di sản của ông C. Căn cứ lời khai của bị đơn, lời khai của bà T1 về nguồn gốc đất khai không thống nhất khi thì đất được cho, khi thì đất thừa kế nhưng Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ tháng 7/2010 và tháng 12/2010 không có chứng cứ gì giấy tờ thừa kế (BL 95), theo điểm g khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/NĐ-CP, Thông tư 1147 của T10 hướng dẫn thực hiện Nghị định 17 cụ thể không có giấy tờ gì của ông C và bà T1 cho đất ông Đ. Nên có đủ cơ sở xác định chính ông Đ khai báo gian dối, trình tự

cấp giấy chứng nhận không đúng quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện hủy giấy của ông S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, sửa án sơ thẩm buộc ông Đ giao trả di sản thừa kế diện tích đất là 5.377m², hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ.

Luật sư Nguyễn Đình K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận: Ông S và ông Đ đều là con nuôi của cụ C và cụ T1, các cụ không có con ruột và con riêng. Thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ C đã hết vì cụ C chết năm 1981, theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, các văn bản hướng dẫn thi hành, ông S khởi kiện năm 2022 không còn thời hiệu khởi kiện. Đối với quyền sử dụng đất ông Đ được cụ T1 cho và đăng ký kê khai đúng quy định của pháp luật, không còn là di sản, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bác kháng cáo giữ y án sơ thẩm.

Luật sư Đặng Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận: Ông Đ không có quan hệ con nuôi với cụ C, chỉ là quan hệ người giúp việc; khi sự việc xảy ra bà T1 mới làm giấy xác nhận con nuôi. Ông Đ nói ông S bỏ nhà đi trên 40 năm là không đúng, vì ông S năm nào giỗ cụ C cũng về dự, không bỏ đi hẳn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình sơ thẩm cụ T1 chết nhưng án sơ thẩm chỉ xác định ông S là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T1 là không đúng, do ông S và ông Đ đều là con nuôi thực tế nên phải xác định cả ông S và ông Đ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T1 nhưng xét vi phạm này không nghiêm trọng. Về nội dung: ông S và ông Đ đều là con nuôi thực tế của cụ C, cụ T1, án sơ thẩm xác định là có căn cứ. Đối với quyền sử dụng đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ T1 mua nhưng cụ T1 không đăng ký kê khai mà ủy quyền cho ông Đ đăng ký, kê khai, cấp giấy, cụ T1 xác định ông Đ là người có công nuôi dưỡng và quản lý đất trên 40 năm, cụ đã cho ông Đ, đối với việc khởi kiện của ông S chia thừa kế tài sản của cụ C nhưng hết thời hiệu khởi kiện. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong giai đoạn sơ thẩm cụ T1 chết nhưng án sơ thẩm chỉ xác định ông S là

người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T1 là không đúng, do ông S và ông Đ đều là con nuôi thực tế nên phải xác định cả ông S và ông Đ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T1 nhưng xét vi phạm này không nghiêm trọng nên cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ. Xét Đơn kháng cáo của ông Hồ Văn S được thực hiện đúng thời hạn, đảm bảo thủ tục nên được chấp nhận thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt và xin vắng mặt đã được thông đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Hồ Văn S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về người thừa kế: Các đương sự thống nhất theo án sơ thẩm phần người thừa kế của cụ C và cụ T1, nên có căn cứ xác định ông Hồ Văn S và ông Trần Trọng Đ đều là con nuôi thực tế của cụ Hồ Văn C, sinh năm 1915 (chết ngày 03/8/1981, không có giấy khai tử) và cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1929 (chết ngày 02/12/2023), cụ C và cụ T1 không có con chung và con riêng, cha mẹ hai cụ đều đã chết trước các cụ nên xác định hàng thừa kế của cụ C và cụ T1 gồm có ông S và ông Đ. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn cho rằng ông Đ không có quan hệ con nuôi với 2 cụ nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông S trình bày, cụ Hồ Văn C chết năm 1985, không có giấy chứng tử, ngoài lời trình bày nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh; ông Đ trình bày, cụ Hồ Văn C chết ngày 03/8/1981, chứng cứ bị đơn cung cấp để chứng minh là hình ảnh phần mộ của cụ Hồ Văn C (thông tin của mộ: ông Hồ Văn C, sinh năm 1915; qq: A - B - BD từ trần ngày 3 - 8 - 1981; hưởng thọ: 77 tuổi; vợ lập mộ 26 - 2 - 2005) và phù hợp lời trình bày của cụ T1. Như vậy, cụ Hồ Văn C, sinh năm 1915 (chết ngày 03/8/1981), thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại M I về Dân sự của Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2018/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, cụ C chết ngày 03/8/1981, thì thời điểm mở thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020 là 30 năm. Đến ngày 05/4/2022, ông S có đơn khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện, nếu căn cứ trình bày của nguyên đơn là cụ C chết năm 1985 thì cũng đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế. Đại diện theo ủy quyền của ông S và Luật sư bảo vệ cho rằng phải áp dụng Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH để xác định còn trong thời hiệu bởi thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 được trừ vào thời hiệu nên ông S khởi kiện chỉ 29 năm 26 ngày là không có căn cứ vì việc tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ C là quyền sử dụng đất, không có liên quan đến nhà ở không thể áp dụng khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH, nên không chấp nhận kháng cáo này.

[2.3] Về di sản tranh chấp thừa kế: Ông S khởi kiện cho rằng di sản của cụ C và cụ T1 bao gồm diện tích đất 4.989m² (đo đạc thực tế 4.908,4m², có 249,8m² hành lang an toàn đường bộ; 150m² đất ở) thuộc thửa số 27 và diện tích đất 388m² (đo đạc thực tế 388m²), thuộc thửa số 23 (79m²) và thửa số 25 (309m²), tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương và 02 căn nhà ở, 04 căn nhà tạm, các tài sản khác trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 09/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ. Ông Đ và bà T1 lúc còn sống không thừa nhận các phần đất và tài sản trên đất là tài sản chung của cụ C và cụ T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.3.1] Căn cứ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của thửa số 27, 23, 25, tờ bản đồ số 22; tại Công văn số 372/UBND-KT ngày 01/8/2023 của UBND xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B) và Công văn số 2812/TNMT-TTĐĐ ngày 21/7/2023 của Phòng T9 (nay là thành phố) B, thể hiện:

Ngày 10/12/1999, hộ ông Trần Trọng Đ được UBND huyện (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số N 064596, số vào sổ 00935 ngày 10/12/1999 đối với diện tích 45.570m² thuộc thửa số 276, 279, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329 tờ bản đồ số 16; thửa số 27, tờ bản đồ số 22; thửa số 134, tờ bản đồ số 17, tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; đất có nguồn gốc thừa kế.

Ngày 10/6/2010, ông Đ có đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 064596, số vào sổ 00935 ngày 10/12/1999 đối với diện tích 4.989m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ 22; được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B xác nhận ngày 26/6/2010. Ngày 26/7/2010, ông Đ được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, ngày CH00538.

Ngày 01/9/2010, ông Đ có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 1.471m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 25, 23, 64, tờ bản đồ số 22; đất có nguồn gốc cha mẹ để lại cho ông Đ năm 1998, sử dụng ổn định đến nay; được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B xác nhận ngày 19/10/2010. Ngày 09/12/2010, ông Đ được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, ngày CH01212 đối với diện tích 388m² thuộc thửa số 25 (309m²), 23 (79m²).

[2.3.2] Xét lời khai của cụ T1 cho rằng các phần đất này có nguồn gốc của cụ T1 mua năm 1971 (không nhớ mua của ai, không có giấy tờ); năm 1998, cụ T1 làm thủ tục ủy quyền cho ông Đ toàn bộ đất và ông Đ đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010. Năm 1976, hai cụ có xây dựng nhà trên diện tích đất 4.989m²; căn nhà có diện tích khoảng 30m², kết cấu: nền đất, vách đất, mái tôn; năm 1981, cụ T1 sửa lại nhà thay vách đất bằng vách cây lồ ô (năm đó cụ C cũng chết); năm 1995, ông Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim T2 xây dựng lại thành nhà cấp bốn, diện tích khoảng 60m², quá trình ở có sửa chữa lại.

[2.3.3] Tại Công văn số 372/UBND-KT ngày 01/8/2023 của UBND xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B) và Công văn số 2812/TNMT-TTĐĐ

ngày 21/7/2023 của Phòng T9 (nay là thành phố), cung cấp thông tin: nguồn gốc thửa đất số 27, 23, 25, tờ bản đồ số 22 là của bà Nguyễn Thị T1; thửa đất số 27 được ông Đ đăng ký sổ mục kê vào năm 1995, thửa số 23, 25 không có đăng ký kê khai; cơ sở, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 ngày 26/7/2010, UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát thực hiện phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 23 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212 ngày 09/12/2010, UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát thực hiện phù hợp quy định pháp luật tại Điều 123 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Đất đai.

[2.3.4] Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ là đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Căn cứ quy định tại mục 1, Phần II Nghị quyết số 02/2004/HĐTP/TANDTC ngày 10/8/2004 hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình về xác định quyền sử dụng đất là di sản thì đất tranh chấp không phải là di sản của ông C, vì ngoài chứng cứ nguyên đơn cung cấp là trong đơn kê khai xin cấp đất của ông Đ ghi đất thừa kế thì không còn chứng cứ nào khác chứng minh đất tranh chấp là của ông C, khi còn sống cụ C, cụ T1 không thực hiện việc đăng ký kê khai theo pháp luật, không có một trong các loại giấy tờ theo quy định của Luật Đất đai, không có tài sản của cụ C, cụ T1 trên đất tranh chấp và đất tranh chấp là đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm), trừ 150m² là đất ở. Đối với cụ T1, thì cụ T1 xác định cho đất ông Đ, ông Đ đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận từ năm 1998, cụ T1 ở cùng ông Đ, từ khi ông Đ được cấp giấy chứng nhận cho đến khi cụ T1 chết thì cụ T1 biết việc ông Đ được cấp quyền sử dụng đất nhưng không có tranh chấp hay khiếu nại gì, nên đất tranh chấp không còn là di sản của cụ T1.

[3] Với các cơ sở chứng cứ đã nêu thấy rằng ông S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ C nhưng không còn thời hiệu khởi kiện, hơn nữa các tài sản tranh chấp không có căn cứ để xác định là tài sản còn là di sản của cụ C, cụ T1, ông S khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế nhưng không có chứng cứ để chứng minh, cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ; ông S kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, cần giữ y án sơ thẩm là phù hợp pháp luật. Quan điểm của Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn không phù hợp nhận định trên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị y án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Văn S phải nộp án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên do ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308, Điều 148, 157, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. CỤ THỂ TUYÊN:

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn S đối với bị đơn ông Trần Trọng Đ về việc tranh chấp về kiện đòi tài sản, thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên ông Hồ Văn S được nhận di sản thừa kế của ông Hồ Văn C, bà Nguyễn Thị T1 chết để lại theo quy định pháp luật là 5.377m² (thuộc thửa số 27 diện tích 4989m², thửa số 23, 25 diện tích 388m²), (đo đạc thực tế 5.296,4m², trong đó thuộc thửa 27 diện tích 2908,4m², thửa 23 diện tích 79m², thửa 25 diện tích 309m²); hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 403955, số vào sổ CH00538 ngày 26/07/2010 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ đối với diện tích đất 4.989m² (đo đạc thực tế 4.908,4m²; có 249,8m² hành lang an toàn đường bộ; 150m² đất ở) thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 909543, số vào sổ CH01212 ngày 09/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Trần Trọng Đ đối với diện tích đất 388m² (đo đạc thực tế 388m²), thuộc thửa số 23 (79m²) và thửa số 25 (309m²), tờ bản đồ số 22, tại xã A, thị xã B (nay là phường A, thành phố B), tỉnh Bình Dương; buộc ông Trần Trọng Đ trả lại cho ông Hồ Văn S diện tích đất được hưởng thừa kế là 5.377m² (thuộc thửa số 27 diện tích 4989m², thửa số 23, 25 diện tích 388m²), (đo đạc thực tế 5.296,4m², trong đó thuộc thửa 27 diện tích 2908,4m², thửa 23 diện tích 79m², thửa 25 diện tích 309m²), tại địa chỉ số B, tổ H, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Hồ Văn S được miễn án phí.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VTLT (26b-TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh